

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2021/HN&GD-ST

Ngày: 18 - 5 - 2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Sơn.
2. Bà Nguyễn Thị Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 5 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 560/2020/TLST-HN&GD, ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2021/QĐXXST-HN&GD, ngày 08 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2021/QĐST- HN&GD, ngày 27/4/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm: 1993;
Nơi cư trú: Tổ 5, thôn 4, xã SN, huyện DL, tỉnh BT.

2. Bị đơn: Anh Trần Phạm Ngọc KH, sinh năm: 1987;

Nơi cư trú: Tổ 5, thôn 4, xã SN, huyện ĐL, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” lập ngày 22/12/2020, cùng các bản tự khai, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thì việc trình bày của chị Nguyễn Thị Ngọc B thể hiện:

Về hôn nhân: Chị và anh KH tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau rồi đi đến kết hôn năm 2013, đăng ký kết hôn tại UBND xã SN, huyện ĐL, tỉnh BT, số giấy chứng nhận kết hôn: 86/2013, quyền số: 01/2013, đăng ký ngày 28/10/2013. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do anh KH thiếu sự quan tâm tới gia đình, vợ con cũng như việc phát triển kinh tế gia đình. Cho nên vợ chồng thường xuyên cãi vã thậm chí dẫn đến xô xát. Chị với anh KH đã sống ly thân với nhau từ tháng 2 năm 2020 đến nay. Chị xác định không còn tình cảm yêu thương, quý trọng đối với anh KH nữa. Nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh KH.

Ngày 08/3/2021 chị làm đơn khởi kiện bổ sung, rút yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh KH phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị với anh KH có với nhau 01 người con chung tên Trần Nguyễn Văn PH, sinh ngày 20/5/2014. Chị yêu cầu giải quyết quyền được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh KH phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản khai của anh Trần Phạm Ngọc KH và biên bản hòa giải ngày 16/3/2021, thể hiện.

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Ngọc B tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau được 4 năm và đi đến kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã SN. Anh công nhận trong thời gian chung sống, anh với chị B có xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do tình cảm vợ chồng nên chị B bỏ

đi. Từ khi chị B bỏ đi hai vợ chồng sống ly thân tới nay. Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị B.

Về con chung: Anh với chị B có với nhau 01 người con chung tên Trần Nguyễn Văn PH, sinh ngày 20/5/2014. Cháu PH đang sống với bà ngoại. Anh yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con mà không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐL phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về giải quyết vụ án: Chị B vá anh KH tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Súng Nhon vào năm 2013, giấy chứng nhận kết hôn số 86/2013. Sau khi kết hôn giữa chị B vá anh KH sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh KH không chăm lo gia đình, nhậu say đánh đập vợ con. Hiện chị B và anh KH đã sống ly thân với nhau từ tháng 02/2020 đến nay. Từ đó, thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh KH không thể hàn gắn được nữa, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B là có căn cứ. Về con chung: Cháu PH sống với mẹ từ khi hai vợ chồng sống ly thân đến nay, đồng thời cháu PH đang còn nhỏ, cần có sự chăm sóc của mẹ. Do đó, cần giao cháu PH cho chị B là hoàn toàn phù hợp. Do chị B không yêu cầu anh KH phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên anh KH không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con căn cứ theo quy định tại Điều 58, 81, 82 Luật HN&GD

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 22/12/2020 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/3/2021, Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh KH vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, là trường hợp được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do đó, căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa

[4] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc B và anh Trần Phạm Ngọc KH có thời gian tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã SN. Giấy chứng nhận kết hôn số: 86/2013, quyền số: 01/2013, đăng ký ngày 28/10/2013. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, sau ngày cưới, anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do anh KH thiếu sự quan tâm tới gia đình, vợ con cũng như việc phát triển kinh tế gia đình. Cho nên vợ chồng thường xuyên cãi vã thậm chí dẫn đến xô xát. Chị với anh KH đã sống ly thân với nhau từ tháng 2 năm 2020 đến nay. Trong quá trình tố tụng, Tòa án cũng đã tổ chức nhiều phiên hòa giải, nhằm hàn gắn cho anh chị về sống đoàn tụ với nhau, nhưng anh KH chỉ tham gia được một lần, những lần khác anh không tham gia, kết quả hòa giải không thành. Hiện tại anh chị đã sống ly thân một thời gian dài. Mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai còn quan tâm, chia sẻ với ai. Chị B xác định không còn tình cảm yêu thương gì với anh KH nữa, chị nhất định yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Trong khi đó anh KH cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị B. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa chị B với anh KH đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cho nên Hội đồng xét xử thấy cần

chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị B là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình

[5] Về con chung: Trong đơn khởi kiện, chị B yêu cầu giải quyết cho chị được quyền trực tiếp nuôi dưỡng người con chung và yêu cầu anh KH phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi con 18 tuổi. Nhưng trong quá trình tố tụng Chị B bổ sung yêu cầu về việc rút yêu cầu buộc anh KH phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Tại các bản khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ thể hiện, anh KH cũng yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng người con chung. Không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử thấy yêu cầu về quyền được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của cả chị B và anh KH đều là những yêu cầu hoàn toàn chính đáng, không trái với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, xét về điều kiện nào để cháu PH được nuôi dưỡng, giáo dục một cách tốt nhất, kể cả về mặt vật chất lẫn tinh thần thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện cháu PH đã sống với chị B ổn định từ tháng 02/2020 tới nay. Việc thay đổi nơi sống cũng như điều kiện sống hàng ngày của cháu, cộng thêm với việc thiếu đi tình cảm yêu thương của một trong hai người là cha hay là mẹ lúc này, sẽ là một ảnh hưởng lớn tới sự phát triển ổn định của cháu, tạo ra một sang chấn về mặt tâm lý mà khó có thể xóa mờ được trong tương lai. Mặt khác, việc anh KH không có mặt nhiều lần trong quá trình tham gia tố tụng được đánh giá thấp trong việc thiết tha đối với yêu cầu nuôi con, xem như anh KH tự từ bỏ việc bảo vệ yêu cầu chính đáng của chính mình. Do vậy, thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị B là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tại phiên tòa

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị B và anh KH không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị B là người phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

[8] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị Nguyễn Thị Ngọc B và anh Trần Phạm Ngọc KH là vụ án Hôn nhân và Gia đình. Theo đơn khởi kiện của chị B thì Tòa án xem xét giải quyết quan hệ ly hôn theo quy định của luật Hôn nhân và Gia đình. Nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân tối cao công bố, không có vụ nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

[9] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ ngày thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 8, 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử.

- Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc B.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc B ly hôn anh Trần Phạm Ngọc KH.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Ngọc B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục người con chung có tên Trần Nguyễn Văn PH, sinh ngày 20/5/2014. Anh KH không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Phạm Ngọc KH có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp anh KH lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh

hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Nguyễn Thị Ngọc B có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh KH.

Chị Nguyễn Thị Ngọc B trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Trần Phạm Ngọc KH trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do chị đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005154, ngày 31/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Chị B đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú. (đã giải thích).

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã Sùng Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đức